

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **76** /2026/QĐ-CTUBND

Đồng Nai, ngày **07** tháng **9** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù tại các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP, Nghị định số 52/2026/NĐ-CP và Nghị định số 178/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù tại các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đồng Nai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù tại các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đồng Nai theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 và khoản 2 Điều 13 Thông tư số 141/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.



2. Quyết định này không điều chỉnh đối với tài sản cố định thuộc thẩm quyền quyết định của Ban Thường vụ Thành ủy Đồng Nai, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Đồng Nai, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai và không điều chỉnh đối với tài sản quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 141/2025/TT-BTC.

3. Các nội dung không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản cố định tại điểm d khoản 1 Điều 1 Thông tư số 141/2025/TT-BTC (*sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị*).

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định này.

3. Quyết định này không áp dụng đối với các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (*bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội*), Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai.

Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù tại các đơn vị

Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù tại các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đồng Nai được quy định tại phụ lục kèm theo Quyết định này, gồm:

1. Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (*kèm theo phụ lục I*), gồm: tài sản Sản phẩm phần mềm; tài sản cố định vô hình khác (*trừ quyền sử dụng đất*).

2. Danh mục tài sản cố định đặc thù tại các đơn vị (*kèm theo phụ lục II*) gồm: tài sản Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, di tích lịch sử được xếp hạng, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản văn hóa, các công trình kiến trúc cổ; tài sản Quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả; tài sản Quyền sở hữu công nghiệp; tài sản Quyền đối với giống cây trồng; tài sản Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản cố định có trách nhiệm thực hiện việc ghi sổ kế toán, theo dõi và quản lý theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, triển khai thực hiện Quyết định này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai xem xét giải quyết hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2026.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập cấp thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *hct*

Nơi nhận: *ph*

- Như Điều 6;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&TCTHPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố;
- Ban Thường trực UBMTTQVN thành phố;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai;
- Chánh, các Phó Chánh Văn phòng UBND thành phố;
- Công báo điện tử thành phố;
- Lưu: VT, KTNS. (150b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Văn Hà



Phụ lục I
DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ
HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Kèm theo Quyết định số: 76 /2026/QĐ-CTUBND)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
I	Tài sản Sản phẩm phần mềm		
1	Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm hệ thống, Phần mềm Công thông tin điện tử, Phần mềm kế toán, Phần mềm quản trị, xử lý thông tin cho website, Phần mềm an toàn thông tin, bảo mật và chống virus, Phần mềm cơ sở dữ liệu về giá, Phần mềm đăng ký mua sắm tài sản tập trung qua mạng internet và cơ sở dữ liệu quản lý tài sản Nhà nước, Phần mềm khác liên quan.	5	20
3	Phần mềm ứng dụng trong cơ quan nhà nước (phần mềm dịch vụ công trực tuyến, phần mềm một cửa điện tử, phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc và phần mềm khác liên quan cơ quan nhà nước).	5	20
4	Phần mềm chuyên ngành giáo dục đào tạo (phần mềm dạy học, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý nghiệp vụ trường học, phần mềm quản lý ngân hàng đề thi các trường phổ thông, phục vụ thi trắc nghiệm, quản lý thi; phần mềm học trực tuyến cho giáo viên, học sinh; phần mềm quản lý, sắp xếp thời khóa biểu, phần mềm quản lý thông tin tuyển sinh đầu cấp tại các cơ sở giáo dục; phần mềm quản lý văn bằng chứng chỉ; phần mềm học ngoại ngữ, phần mềm quản lý thư viện; phần mềm kiểm định chất lượng và đánh giá trường chuẩn quốc gia và phần mềm khác liên quan ngành giáo dục đào tạo).	5	20
5	Phần mềm chuyên ngành y tế (phần mềm phục vụ quản lý khám chữa bệnh, xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, hồ sơ sức khỏe, dược, thiết bị y tế, quản lý nghiệp vụ bệnh viện, y tế dự phòng và các phần mềm khác liên quan chuyên ngành y tế).	5	20

6	Phần mềm chuyên ngành xây dựng (phần mềm hỗ trợ thiết kế, phần mềm quản lý quy hoạch, phần mềm quản lý thi công xây dựng và phần mềm khác liên quan chuyên ngành xây dựng)	5	20
7	Phần mềm chuyên ngành giao thông vận tải (phần mềm quản lý giám sát giao thông, phần mềm thu thập dữ liệu giao thông, phần mềm điều khiển tín hiệu giao thông và các phần mềm khác liên quan chuyên ngành giao thông vận tải).	5	20
8	Phần mềm chuyên ngành Truyền thông, đa phương tiện (phần mềm hội nghị, truyền hình trực tuyến, phần mềm xử lý ảnh và các phần mềm khác liên quan chuyên ngành truyền thông, đa phương tiện).	5	20
9	Phần mềm quản lý hiện vật.	5	20
10	Phần mềm ứng dụng khác.	5	20
II	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	10	10

Phụ lục II
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ TẠI CÁC ĐƠN VỊ THUỘC
PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số: 76 /2026/QĐ-CTUBND)

STT	Danh mục
I	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
1	Tài sản Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, di tích lịch sử được xếp hạng, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản văn hóa, các công trình kiến trúc cổ.
-	Nhóm hiện vật kim loại, nhựa, thủy tinh, đồ mộc, vải, giấy, phim ảnh, đồ da, xương, gốm, đất đá, tranh, ảnh và điêu khắc.
-	Nhóm hiện vật, chất liệu khác.
II	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
1	Tài sản Quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả
-	Tác phẩm văn học, khoa học được bảo hộ quyền tác giả theo quy định của pháp luật, trừ chương trình máy tính.
-	Tác phẩm báo chí.
-	Tác phẩm âm nhạc.
-	Tác phẩm sân khấu, điện ảnh.
-	Chương trình máy tính.
-	Quyền tác giả khác.
III	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công thương
1	Tài sản Quyền sở hữu công nghiệp.
-	Bằng độc quyền sáng chế.
-	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.
-	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.
-	Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.
-	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, tên thương mại.
-	Quyền Sở hữu công nghiệp khác.
IV	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường
1	Tài sản Quyền đối với giống cây trồng.
-	Bằng bảo hộ đối với giống cây thân gỗ.
-	Bằng bảo hộ đối với giống cây trồng khác.
V	Sở Tư pháp, Sở Xây dựng, Sở Y tế, Trường Đại học Đồng Nai
1	Tài sản Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập.